

Phụ lục 01
THUYẾT MINH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHỐI CHÍNH QUYỀN TỈNH CÀ MAU NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 686/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế tạm giao năm 2026	Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026	Biên chế giao năm 2026	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế tạm giao	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt	Lý do tăng/giảm
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG I+II+III:	4.818	3.973	4.593	-225	620	
I	CẤP TỈNH	1.683	1.391	1.761	78	370	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	107	96	101	-6	5	- Giảm tương ứng 50% số lượng cán bộ, công chức nghỉ chính sách theo Nghị định số 178/2025/NĐ-CP (<i>Thanh tra tỉnh giao theo sổ có mặt</i>). - Riêng Sở Nông nghiệp và Môi trường bố trí bổ sung 277 biên chế do thực hiện điều chuyển 277 viên chức làm ở vị trí công chức thành công chức theo Kết luận số 40-KL/TW ngày 02/6/2026 của Bộ Chính trị.
2	Sở Nội vụ	111	93	96	-15	3	
3	Sở Tài chính	136	116	126	-10	10	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	391	293	618	227	325	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	74	64	64	-10	0	
6	Sở Xây dựng	108	99	99	-9	0	
7	Sở Công Thương	136	110	122	-14	12	
8	Sở Tư pháp	53	46	48	-5	2	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61	49	53	-8	4	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	67	59	59	-8	0	
11	Sở Y tế	101	88	89	-12	1	
12	Thanh tra tỉnh	197	166	166	-31	0	
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	40	32	32	-8	0	
14	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	56	48	53	-3	5	
15	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	37	32	35	-2	3	
16	Văn phòng Ban An toàn giao thông	8	0	0	-8	0	Đã giải thể

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế tạm giao năm 2026	Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026	Biên chế giao năm 2026	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế tạm giao	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt	Lý do tăng/giảm
II	CẤP XÃ	2.861	2.582	2.832	-29	250	
1	Phường An Xuyên	64	61	64	0	3	
2	Phường Tân Thành	65	65	64	-1	-1	
3	Phường Bạc Liêu	70	57	64	-6	7	
4	Phường Giá Rai	59	55	50	-9	-5	
5	Phường Lý Văn Lâm	61	61	50	-11	-11	
6	Phường Hòa Thành	47	46	49	2	3	
7	Phường Hiệp Thành	52	48	49	-3	1	
8	Phường Vĩnh Trạch	56	56	49	-7	-7	
9	Phường Láng Tròn	47	43	43	-4	0	
10	Xã Sông Đốc	47	40	51	4	11	
11	Xã Năm Căn	48	46	50	2	4	
12	Xã Hòa Bình	54	51	50	-4	-1	
13	Xã Trần Văn Thời	50	48	50	0	2	
14	Xã Gành Hào	39	32	47	8	15	
15	Xã Cái Nước	50	48	47	-3	-1	
16	Xã Thới Bình	43	41	47	4	6	
17	Xã Phước Long	47	45	47	0	2	
18	Xã Hồng Dân	49	45	47	-2	2	
19	Xã Vĩnh Lợi	45	43	47	2	4	
20	Xã Cái Đôi Vàm	42	42	47	5	5	
21	Xã Đầm Dơi	43	33	47	4	14	
22	Xã Phan Ngọc Hiển	43	43	46	3	3	
23	Xã Nguyễn Phích	42	42	46	4	4	

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế tạm giao năm 2026	Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026	Biên chế giao năm 2026	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế tạm giao	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt	Lý do tăng/giảm
24	Xã Vĩnh Hậu	50	47	47	-3	0	Giao biên chế bảo đảm trong tổng biên chế được Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao và bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, diện tích, quy mô dân số và khối lượng công việc thực tế. Ưu tiên bố trí biên chế cho các xã, phường động lực, trọng điểm.
25	Xã Lương Thế Trân	50	44	47	-3	3	
26	Xã Trí Phải	48	45	45	-3	0	
27	Xã Đá Bạc	44	43	44	0	1	
28	Xã Khánh Lâm	43	38	44	1	6	
29	Xã Phong Thạnh	50	44	44	-6	0	
30	Xã Long Điền	44	40	44	0	4	
31	Xã Đất Mũi	40	34	43	3	9	
32	Xã Tân Thuận	41	24	42	1	18	
33	Xã Vĩnh Mỹ	50	44	44	-6	0	
34	Xã Châu Thới	46	46	44	-2	-2	
35	Xã Tân Hưng	41	39	40	-1	1	
36	Xã Hưng Mỹ	43	37	40	-3	3	
37	Xã Tân Tiến	40	24	40	0	16	
38	Xã Tạ An Khương	40	37	40	0	3	
39	Xã Trần Phán	38	29	40	2	11	
40	Xã Quách Phẩm	38	28	40	2	12	
41	Xã Tân Ân	38	35	40	2	5	
42	Xã Phú Tân	40	36	40	0	4	
43	Xã Nguyễn Việt Khái	42	38	40	-2	2	
44	Xã Tân Lộc	41	33	40	-1	7	
45	Xã Hồ Thị Kỷ	37	33	40	3	7	
46	Xã Biển Bạch	41	37	40	-1	3	
47	Xã Khánh Bình	43	38	40	-3	2	

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế tạm giao năm 2026	Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026	Biên chế giao năm 2026	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế tạm giao	Biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt	Lý do tăng/giảm
48	Xã Khánh Hưng	44	40	40	-4	0	
49	Xã U Minh	40	35	40	0	5	
50	Xã Ninh Quới	40	40	40	0	0	
51	Xã An Trạch	38	30	40	2	10	
52	Xã Định Thành	41	34	40	-1	6	
53	Xã Đông Hải	44	41	40	-4	-1	
54	Xã Vĩnh Phước	43	41	40	-3	-1	
55	Xã Vĩnh Thanh	42	35	40	-2	5	
56	Xã Phong Hiệp	38	33	40	2	7	
57	Xã Hưng Hội	43	41	40	-3	-1	
58	Xã Thanh Tùng	37	29	39	2	10	
59	Xã Đất Mới	37	35	39	2	4	
60	Xã Tam Giang	37	37	39	2	2	
61	Xã Phú Mỹ	37	32	39	2	7	
62	Xã Khánh An	37	34	39	2	5	
63	Xã Ninh Thạnh Lợi	36	34	39	3	5	
64	Xã Vĩnh Lộc	36	27	39	3	12	
III	DỰ PHÒNG	274		0	-274		